LỘ TRÌNH CHO NGƯỜI MẤT GỐC

Các thì tương lai

Tài liệu tự học bằng tiếng Việt • 4 bài học và đáp án

Học will ở bài đầu để dự đoán, hứa và quyết định ngay. Những bài sau giúp nói rõ việc đang diễn ra, đã hoàn tất hoặc kéo dài bao lâu ở một mốc tương lai.

Học theo thứ tự nào

Bài và trang	Chủ điểm	Mức ưu tiên
1 · trang 2–3	Tương lai đơn	Học trước
2 · trang 4–5	Tương lai tiếp diễn	Học sau tương lai đơn
3 · trang 6–7	Tương lai hoàn thành	Mở rộng sau hai bài cơ bản
4 · trang 8–9	Tương lai hoàn thành tiếp diễn	Mở rộng học cuối cùng

Cách học mỗi bài trong 40 đến 60 phút

1. Đọc cách dùng và ví dụ; nói lại ý chính bằng tiếng Việt.
2. Đọc công thức và làm theo một câu mẫu.
3. Làm 6 câu luyện tập và viết 2 câu của riêng bạn.
4. Chấm ở trang 11–12, viết lại cả câu sai cho đúng.
5. Sau 1 ngày, làm lại mà không nhìn công thức.

Hiểu các ký hiệu trước khi bắt đầu

S = chủ ngữ: I, you, Lan, my friends...
V = động từ dạng gốc: work, go, study.
V2 = dạng quá khứ: worked, went, studied.
V3 = quá khứ phân từ: worked, gone, studied.
V-ing = động từ thêm ing: working, going, studying.

Cần nhớ: Dấu hiệu thời gian là gợi ý; hãy hiểu sự việc xảy ra lúc nào, đã xong hay đang tiếp tục. Không chọn thì chỉ bằng một từ khóa.

Chuẩn bị: Học bài am/is/are trước. Với tập 2–3, nên biết hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn. Đây là bộ 12 thì theo cách học phổ biến; các bài mở rộng có thể học sau.

BÀI 1 • HỌC TRƯỚC

Tương lai đơn

Future simple with will

Khi nào dùng

Dùng will để đưa ra dự đoán, quyết định ngay khi nói, lời hứa hoặc lời đề nghị. Bài này tập trung vào will; không phải mọi câu nói về tương lai đều dùng will.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + will + V.
Phủ định: S + will not + V.
Câu hỏi: Will + S + V?

Trả lời ngắn
Will you help me? → Yes, I will. / No, I won't.
Will she come? → Yes, she will. / No, she won't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I think it will rain tomorrow.
Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.

The phone is ringing. I will answer it.
Điện thoại đang reo. Để tôi nghe máy.

I will help you with your homework.
Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập.

Cụm từ hay gặp: I think... (tôi nghĩ...), probably (có lẽ), tomorrow (ngày mai), next week (tuần sau). Tomorrow không tự động buộc câu phải dùng will.

Lỗi thường gặp: She will goes. → **She will go.** Sau will dùng động từ dạng gốc, không thêm s, to hoặc ed.

Ghi nhớ thêm: Will dùng cho mọi chủ ngữ; will not = won't; I will = I'll. Kế hoạch có từ trước thường dùng be going to + V: I am going to study tonight. Trong câu thời gian tương lai: I will call when I arrive, không viết when I will arrive.

BÀI 1 • TỰ LUYỆN

Tương lai đơn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: help = giúp; call = gọi; come = đến; rain = mưa; answer = trả lời/nghe máy; tomorrow = ngày mai

Làm theo một câu mẫu

The phone is ringing. I _____ it. (answer; quyết định ngay)
→ The phone is ringing. I will answer it.
Will phù hợp với quyết định được đưa ra ngay lúc nói.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. I think she _____ tomorrow. (come; dùng will)

2. I promise I _____ you. (help)

3. The phone is ringing. I _____ it. (answer)

4. _____ you help me, please? (Will / Are)

5. She will call tonight. → Viết câu phủ định.

6. They will come tomorrow. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết một lời hứa: I will...

B. Viết một dự đoán: I think... will...

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 11.

BÀI 2 • HỌC SAU TƯƠNG LAI ĐƠN

Tương lai tiếp diễn

Future continuous

Khi nào dùng

Dùng để nói về một hoạt động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm trong tương lai. Hình dung bạn nhìn vào đúng mốc đó và thấy hoạt động đang tiếp tục.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + will + be + V-ing.
Phủ định: S + will not + be + V-ing.
Câu hỏi: Will + S + be + V-ing?

Trả lời ngắn
Will you be working? → Yes, I will. / No, I won't.
Will she be studying? → Yes, she will. / No, she won't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

At 8 p.m. tomorrow, I will be studying.
Lúc 8 giờ tối mai, tôi sẽ đang học.

This time next week, we will be flying to Hue.
Giờ này tuần sau, chúng tôi sẽ đang bay đến Huế.

She will be working when you arrive.
Cô ấy sẽ đang làm việc khi bạn đến.

Cụm từ hay gặp: at this time tomorrow (giờ này ngày mai), at 8 p.m. tomorrow (lúc 8 giờ tối mai). Ý chính là hoạt động đang diễn ra tại mốc tương lai.

Lỗi thường gặp: I will studying. → **I will be studying.** Cần đủ will + be + V-ing.

Ghi nhớ thêm: Be giữ nguyên sau will, không đổi thành am/is/are. So sánh: I will study tonight = sẽ học; I will be studying at 8 p.m. = sẽ đang học tại mốc 8 giờ.

BÀI 2 • TỰ LUYỆN

Tương lai tiếp diễn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: fly = bay; travel = đi lại/du lịch; sleep = ngủ; study = học; arrive = đến; this time = vào giờ này

Làm theo một câu mẫu

At 9 p.m. tomorrow, she _____. (study)
→ At 9 p.m. tomorrow, she will be studying.
Hoạt động học sẽ đang diễn ra tại mốc 9 giờ tối mai.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. At 8 p.m. tomorrow, I _____. (study)

2. This time tomorrow, he _____ to Hue. (fly)

3. At midnight tonight, they _____. (sleep)

4. Will she _____ working at 10 a.m. tomorrow? (be / is)

5. We will be travelling tomorrow morning. → Viết câu phủ định.

6. She will be studying at 8 p.m. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết việc bạn sẽ đang làm lúc 8 giờ tối mai: At 8 p.m. tomorrow, I will be…

B. Hỏi người khác: Will you be… at 8 p.m. tomorrow?

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 11.

BÀI 3 • MỞ RỘNG SAU HAI BÀI CƠ BẢN

Tương lai hoàn thành

Future perfect

Khi nào dùng

Dùng để nói về một việc sẽ hoàn tất trước hoặc chậm nhất vào một mốc tương lai. Người nói đứng ở mốc tương lai đó để nhìn lại kết quả.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + will + have + V3.
Phủ định: S + will not + have + V3.
Câu hỏi: Will + S + have + V3?

Trả lời ngắn
Will you have finished? → Yes, I will. / No, I won't.
Will she have arrived? → Yes, she will. / No, she won't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

I will have finished the report by Friday.
Tôi sẽ hoàn tất báo cáo chậm nhất vào thứ Sáu.

By 8 p.m., she will have arrived home.
Đến 8 giờ tối, cô ấy sẽ đã về đến nhà.

We will have left by the time you arrive.
Lúc bạn đến, chúng tôi sẽ đã rời đi.

Cụm từ hay gặp: by Friday (chậm nhất vào thứ Sáu), by then (đến lúc đó), by the time… (đến lúc…). By nêu hạn/mốc, không có nghĩa là hoạt động diễn ra suốt đến mốc đó.

Lỗi thường gặp: She will has finished. → **She will have finished.** Sau will dùng have, kể cả chủ ngữ she.

Ghi nhớ thêm: Sau will have dùng V3: finish → finished; write → written; leave → left. Mệnh đề thời gian tương lai dùng hiện tại đơn: by the time you arrive, không dùng by the time you will arrive.

BÀI 3 • TỰ LUYỆN

Tương lai hoàn thành

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: report = báo cáo; finish = hoàn tất; write = viết; leave = rời đi; by Friday = chậm nhất thứ Sáu; by then = đến lúc đó

Làm theo một câu mẫu

By Friday, I _____ the report. (finish)
→ By Friday, I will have finished the report.
Việc hoàn tất được nhìn lại từ mốc thứ Sáu trong tương lai.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. By 6 p.m. tomorrow, I _____ the work. (finish)

2. By next Monday, she _____ the report. (write)

3. They _____ before we arrive tomorrow. (leave; dùng tương lai hoàn thành)

4. Will he _____ finished by Friday? (have / has)

5. We will have arrived by noon. → Viết câu phủ định.

6. She will have finished by 5 p.m. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Viết một việc sẽ hoàn tất: By next Sunday, I will have…

B. Gạch dưới mốc thời gian trong câu bạn vừa viết.

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 12.

BÀI 4 • MỞ RỘNG HỌC CUỐI CÙNG

Tương lai hoàn thành tiếp diễn

Future perfect continuous

Khi nào dùng

Dùng để nhấn mạnh một hoạt động đã kéo dài bao lâu tính đến một mốc tương lai. Hoạt động thường vẫn tiếp tục tại mốc đó; trọng tâm là thời lượng của quá trình.

Ba dạng câu cần biết

Khẳng định: S + will + have + been + V-ing.
Phủ định: S + will not + have + been + V-ing.
Câu hỏi: Will + S + have + been + V-ing?

Trả lời ngắn
Will you have been working? → Yes, I will. / No, I won't.
Will she have been studying? → Yes, she will. / No, she won't.

Đọc ví dụ và hiểu tình huống

By 10 a.m., I will have been studying for two hours.
Đến 10 giờ sáng, tôi sẽ đã học liên tục được hai giờ.

By next June, she will have been working here for a year.
Đến tháng Sáu tới, cô ấy sẽ đã làm ở đây được một năm.

By noon, they will have been travelling for six hours.
Đến trưa, họ sẽ đã di chuyển liên tục được sáu giờ.

Cụm từ hay gặp: by + mốc tương lai kết hợp for + khoảng thời gian. Ví dụ: bắt đầu 8 giờ → đến 10 giờ = đã học được 2 giờ.

Lỗi thường gặp: I will have been study. → **I will have been studying.** Cuối cấu trúc phải là V-ing.

Ghi nhớ thêm: So sánh: will have written three pages = sẽ đã viết xong 3 trang; will have been writing for two hours = sẽ đã viết được 2 giờ. Với know, dùng will have known, không dùng will have been knowing.

BÀI 4 • TỰ LUYỆN

Tương lai hoàn thành tiếp diễn

Đọc từ hỗ trợ, làm 6 câu rồi đối chiếu đáp án.

Từ hỗ trợ: by noon = đến trưa; for two hours = trong hai giờ; next June = tháng Sáu tới; travel = di chuyển; wait = chờ

Làm theo một câu mẫu

By 10 a.m., I _____ for two hours. (study)
→ By 10 a.m., I will have been studying for two hours.
Bắt đầu lúc 8 giờ; đến mốc 10 giờ đã học liên tục được 2 giờ.

Đến lượt bạn

Câu 1–4: điền dạng đúng theo thì đang học. Câu 5–6: viết lại cả câu theo yêu cầu. Mỗi câu đúng được 1 điểm.

1. By noon tomorrow, I _____ for three hours. (study)

2. By next June, she _____ here for a year. (work)

3. By 8 p.m., they _____ for two hours. (wait)

4. Will he have _____ driving for five hours by noon? (been / be)

5. We will have been travelling for a day by then. → Viết câu phủ định.

6. She will have been working for two hours by noon. → Viết câu hỏi.

Viết về bản thân hoặc một tình huống

A. Hoàn thành: By 10 p.m. tomorrow, I will have been... for...

B. Ghi giờ bắt đầu và giờ kết thúc để kiểm tra thời lượng của câu trên.

Tự kiểm tra: Có đủ trợ động từ chưa? Động từ chính dùng V, V2, V3 hay V-ing? Đáp án của bài này ở trang 12.

ÔN TẬP CUỐI TẬP

Chọn thì theo ý nghĩa

Thì	Trọng tâm	Ví dụ
Tương lai đơn	Dự đoán hoặc quyết định ngay	I will help you.
Tương lai tiếp diễn	Đang diễn ra tại mốc tương lai	I will be studying at 8 p.m.
Tương lai hoàn thành	Xong trước mốc tương lai	I will have finished by Friday.
Hoàn thành tiếp diễn	Thời lượng đến mốc tương lai	I will have been studying for 2 hours.

Bài kiểm tra 8 câu

Che phần lý thuyết. Điền đúng dạng động từ hoặc chọn đáp án trong ngoặc. Mỗi câu 1 điểm; đáp án ở trang 13.

1. I promise I _____ you tonight. (call; dùng will)

2. At 8 p.m. tomorrow, I _____ English. (study)

3. By next Friday, she _____ the report. (finish)

4. By noon, he _____ for four hours. (drive; nhấn thời lượng)

5. She will _____ home tomorrow. (go / goes)

6. Will they _____ working at 9 a.m. tomorrow? (be / are)

7. By 6 p.m., Lan will have _____ the email. (write; điền V3)

8. I will call you when I _____ home. (get / will get)

Điểm của bạn: _____ / 8
6–8: ôn các câu sai rồi tiếp tục. **4–5:** học lại hai thì dễ nhầm. **0–3:** quay lại từng bài và làm lại câu mẫu.

ĐÁP ÁN CÓ GIẢI THÍCH

Sửa bài 1 và 2

Mỗi câu luyện tập được 1 điểm khi đúng cấu trúc và đúng ý. Dạng viết tắt phù hợp cũng được chấp nhận. Hãy tự sửa chữ hoa và dấu câu.

Bài 1 Tương lai đơn

1. will come
Will + động từ dạng gốc.

2. will help
Will dùng cho lời hứa.

3. will answer
Quyết định ngay lúc nói.

4. Will
Lời đề nghị: Will + S + V?

5. She will not call tonight.
Will not + động từ dạng gốc.

6. Will they come tomorrow?
Đưa will lên trước they.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

Bài 2 Tương lai tiếp diễn

1. will be studying
Will be + V-ing tại mốc tương lai.

2. will be flying
Fly thêm ing, không đổi y.

3. will be sleeping
Hoạt động đang diễn ra vào nửa đêm sắp tới.

4. be
Sau will dùng be dạng gốc.

5. We will not be travelling tomorrow morning.
Thêm not sau will.

6. Will she be studying at 8 p.m.?
Đưa will lên trước she.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

ĐÁP ÁN CÓ GIẢI THÍCH

Sửa bài 3 và 4

Mỗi câu luyện tập được 1 điểm khi đúng cấu trúc và đúng ý. Dạng viết tắt phù hợp cũng được chấp nhận. Hãy tự sửa chữ hoa và dấu câu.

Bài 3 Tương lai hoàn thành

1. will have finished
Will have + V3; xong trước hoặc vào mốc.

2. will have written
V3 của write là written.

3. will have left
Việc rời đi hoàn tất trước mốc chúng tôi đến.

4. have
Sau will luôn dùng have dạng gốc.

5. We will not have arrived by noon.
Thêm not sau will.

6. Will she have finished by 5 p.m.?
Đưa will lên trước she.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

Bài 4 Tương lai hoàn thành tiếp diễn

1. will have been studying
Nhấn thời lượng đến mốc trưa mai.

2. will have been working
Quá trình kéo dài đến tháng Sáu tới.

3. will have been waiting
Will have been + V-ing.

4. been
Cấu trúc cần will have been + V-ing.

5. We will not have been travelling for a day by then.
Thêm not sau will.

6. Will she have been working for two hours by noon?
Đưa will lên trước she.

Tự chấm phần viết: đúng mốc thời gian, đủ trợ động từ và đúng dạng động từ. Với câu A/B, nội dung có thể khác nhau; dựa vào công thức ở trang bài học để kiểm tra.

ĐÁP ÁN VÀ KẾ HOẠCH ÔN

Hiểu vì sao mình chọn

1. will call → Will dùng cho lời hứa.

2. will be studying → Đang diễn ra tại mốc tương lai.

3. will have finished → Việc sẽ hoàn tất trước hoặc vào hạn.

4. will have been driving → Thời lượng của quá trình đến mốc trưa.

5. go → Sau will dùng động từ dạng gốc.

6. be → Cấu trúc will be + V-ing.

7. written → V3 của write là written.

8. get → Sau when chỉ thời gian tương lai, dùng hiện tại đơn.

Ôn lại để dùng được khi viết và nói

Sau 1 ngày: làm lại 6 câu ở bài bạn sai nhiều nhất.
Sau 3 ngày: chọn hai thì dễ nhầm, viết mỗi thì một câu và giải thích sự khác nhau.
Sau 7 ngày: làm lại bài kiểm tra 8 câu và so điểm.

Một số động từ cần tra nhanh

V	V2	V3	Nghĩa
write	wrote	written	viết
leave	left	left	rời đi
drive	drove	driven	lái xe
come	came	come	đến
finish	finished	finished	hoàn tất

Cách dùng bảng: Thì đơn quá khứ dùng V2; các cấu trúc hoàn thành dùng V3. Read viết giống nhau ở ba cột nhưng V2/V3 đọc khác V. Gotten phổ biến trong tiếng Anh Mỹ.

Ghi chú học tập: Bài học, ví dụ và bài tập được biên soạn mới cho bộ tài liệu KC English Academy. Mục tiêu là hiểu và dùng cấu trúc trong ngữ cảnh đơn giản; các cách dùng nâng cao có thể học tiếp sau.